TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẠM TẤU** TỈNH YÊN BÁI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 26-5-2022.
V/v: chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẠM TẤU, TỈNH YÊN BÁI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Xuân

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lại Thị Lân;

2. Ông Lò Văn Quỳnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lù Thị Minh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trạm Tấu tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Huế - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2020/TLST-HNGD ngày 11 tháng 11 năm 2020 về chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2022, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Sùng Thị L, sinh năm 1981. "Có mặt";

Địa chỉ: Thôn G, xã B, huyện T, tỉnh Yên Bái.

Người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Quốc L, trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Yên Bái. "Có mặt";

2. Bị đơn: Anh Cứ A T, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Thôn G, xã B, huyện T, tỉnh Yên Bái. "Vắng mặt lần hai không có lý do".

3. Người có quyền lợi liên quan: Ông Cứ Chù D, sinh năm 1946.

Địa chỉ: Thôn G, xã B, huyện T, tỉnh Yên Bái. "Vắng mặt lần hai không có lý do".

4. Người phiên dịch tiếng Mông: Ông Mùa A L - Cán bộ Chi cục thi hành án dân sự huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái. "Có mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, biên bản lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Sùng Thị L trình bày:

Chị và anh Cứ A T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999, không có đăng ký kết hôn; trong quá trình chung sống hai người phát sinh mâu thuẫn, chị L khởi kiện xin ly hôn anh T. Ngày 18-11-2019 Toà án nhân dân huyện T xét xử không công nhận chị L và anh T là vợ chồng do không có đăng ký kết hôn; bản án chưa đề cập giải quyết chia tài sản chung, do các đương sự chưa yêu cầu. Ngày 11.11.2020 chị L nộp đơn khởi kiện đề nghị Tòa án huyện T giải quyết chia tài sản chung. Trong quá trình chung sống chị và anh T được ông Cứ Chù D và bà Trang Thị M cho chung ba thửa đất gồm:

- 300,4 m^2 đất chuyên trồng lúa nước, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 87, tờ bản đồ số 128; địa chỉ thôn G, xã B, huyện T, tỉnh Yên Bái, do UBND huyện T Cấp ngày 23-12-2009; do anh Cứ A T và chị Sùng Thị L đứng tên quyền sử dụng đất; trị giá 5.000.000 đồng;

- 1632,9 m^2 đất chuyên trồng lúa nước, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 137, tờ bản đồ số 138; địa chỉ thôn G, xã B, huyện T, tỉnh Yên Bái; do UBND huyện T Cấp ngày 23-12-2009; do anh Cứ A T và chị Sùng Thị L đứng tên quyền sử dụng đất; trị giá 50.000.000 đồng.

Chị L khai nguồn gốc của 02 mảnh đất trồng lúa nước trên là vào cuối năm 2009 UBND huyện T có đề án hỗ trợ kinh phí cho người có đất nông nghiệp giao cho người thiếu đất hoặc không có đất sản xuất để thực hiện phương án điều chỉnh đất nông nghiệp tại xã B. Do chị và anh T mới ra ở riêng không có đất sản xuất nên bố mẹ đẻ anh T là ông Cứ Chù D và bà Trang Thị M đã cho đất cho anh chị và nhận kinh phí hỗ trợ từ UBND huyện.

- 1325,3 m^2. Trong đó có 400,0 m^2 đất ở tại nông thôn, 925,3 m^2 đất trồng cây hàng năm khác, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 3, tờ bản đồ số 128; địa chỉ thôn G, xã B, huyện T, tỉnh Yên Bái; do UBND huyện T Cấp ngày 19-12-2013; do anh Cứ A T và chị Sùng Thị L đứng tên quyền sử dụng đất; trị giá 30.000.000 đồng. Nguồn gốc đất là của ông Cứ Chù D và bà Trang Thị M cho chung chị L và anh T từ năm 2013.

Tổng giá trị tài sản chung là: 85.000.000 đồng.

Ba diện tích đất trên chị L và anh T sử dụng ổn định, liên tục từ khi ra ở riêng đến khi vợ chồng ly hôn và mỗi thửa đất đều có khuôn viên riêng, không liền kề với đất của ông D và bà M; việc chị L và anh T làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Cứ Chù D và bà Trang Thị M biết và không có ý kiến gì. Chị L yêu cầu được chia: 1632,9 m^2 đất chuyên trồng lúa nước, trị giá 50.000.000 đồng. Chị Sùng Thị L không đồng ý thanh toán số tiền chênh lệch chia tài sản chung cho anh Cứ A T, lý do là chị đang phải nuôi 5 con nhỏ.

Giao cho anh Cứ A T được quyền quản lý và sử dụng hai mảnh đất còn lại có tổng giá trị: 35.000.000 đồng.

Về lúa cấy trên đất ruộng và các cây trồng khác trên đất chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Cứ A T vắng mặt: Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải, anh T xác định trong thời gian chung sống anh và chị Sùng Thị L có được ông Cứ Chù D và bà Trang Thị M cho các diện tích đất như chị L đã trình bày, giữa anh và chị L đã thống nhất được về trị giá các tài sản, không yêu cầu thẩm định và định giá tài sản. Anh T không nhất trí chia tài sản cho chị Sùng Thị L vì lý do chị L là người ly hôn anh, theo phong tục tập quán của người Mông thì người nào xin ly hôn trước sẽ không được hưởng bất cứ tài sản gì.

Người có quyền lợi liên quan ông Cứ Chù D vắng mặt: Tại biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải: Ông Cứ Chù D thừa nhận ông đã cho anh T và chị L 03 mảnh đất như anh chị đã trình bày, tổng trị giá là 85.000.000 đồng. Tuy nhiên, do chị L và anh T đã ly hôn nên ông không đồng ý chia đất cho chị L, vì theo phong tục tập quán của địa phương, nếu người nào xin ly hôn thì sẽ không được hưởng tài sản gì. Số tài sản hiện chị L đề nghị chia sau này ông sẽ cho các con của anh T và chị L.

Trong quá trình thu thập chứng cứ xác định bà Trang Thị M chết ngày 19-01-2021.

Tại phiên toà ngày 26-4-2021 ông D trình bày các diện tích đất chị L đề nghị chia là đất của ông D cho chị L và anh T mượn để sử dụng, anh T đồng nhất quan điểm với ông D; cả ông D và anh Y không thừa nhận điểm chỉ trong biên bản giao đất mà ông D là người giao, chị L và anh T là người nhận không phải là đường vân tay của ông D và anh T; ông D trình bày ông không được nhận kinh phí hỗ trợ từ uỷ ban nhân huyện T; đề nghị Toà án trưng cầu giám định đường vân tay.

Tại thông báo kết quả giám định số 166/PC09, ngày 24-5-2021 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Yên Bái đã kết luận: Dấu vân tay in trên biên bản bàn giao đất điều chỉnh của phòng Tài nguyên môi trường huyện Trạm Tấu, lập ngày 26-12-2009 ghi tên Cứ A T và dấu vân tay in trên A4 do hội đồng xét xử lập ngày 26-4-2022 ghi ngón trỏ phải Cứ A T là của cùng 1 người.

Tại thông báo kết quả giám định số 06/PC09, ngày 02-3-2022 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Yên Bái đã kết luận: Dấu vân tay in trên biên bản bàn giao đất điều chỉnh của phòng Tài nguyên môi trường huyện Trạm Tấu, lập ngày 26-12-2009 ghi tên Cứ Chù D và dấu vân tay in trên biên bản giao nhận văn bản tố tụng ngày 13-4-2021 của Toà án nhân dân huyện Trạm Tấu ghi điểm chỉ ngón trỏ phải Cứ Chù D là của cùng 1 người. Dấu vân tay in tại ô ký nhận tương ứng với mục họ tên chủ hộ, cá nhân ghi tên Cứ Chù D (Trang Thị M), STT 11, tráng 15 và STT 11 trang 25 của chứng từ thu hồi đất thực hiện dự án sắp sếp đất nông nghiệp xã B, huyện T, tỉnh Yên Bái với dấu vân tay in trên

biên bản giao nhận văn bản tố tụng ngày 13-4-2021 của Toà án nhân dân huyện Trạm Tấu ghi điểm chỉ ngón trỏ phải Cứ Chù D là của cùng 1 người

- Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: *Thứ nhất,* Các diện tích đất chị L đề nghị chia là tài sản chung của chị Sùng Thị L và anh Cứ A T được ông Cứ Chù D và bà Trang Thị M cho chung, chị L và anh T đã sử dụng ổn định, lâu dài và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; *thứ hai,* sau khi ly hôn chị L phải nuôi 5 người con và không được anh Cứ A T trợ cấp gì.

Từ những phân tích trên đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 16, Điều 33, Điều 62 Luật hôn nhân gia đình; Điều 219 của Bộ luật Dân sự:

Chấp nhận yêu cầu của chị Sùng Thị L về phân chia tài sản chung.

- Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trạm Tấu phát biểu ý kiến nhận định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và Thư ký Tòa án đã cơ bản tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật tố tụng; Toà án chuyển hồ sơ đến viện kiểm sát còn chậm. Các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử

Căn cứ vào Điều 14, Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào các Điều 207, 208, 219 của Bộ Luật Dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về chia tài sản chung:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Sùng Thị L về chia tài sản của nam, nữ chung sống như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn.

Giao cho chị Sùng Thị L được quyền quản lý, sử dụng diện tích 1632,9 m^2 đất chuyên trồng lúa nước, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 137, tờ bản đồ số 138; do UBND huyện T Cấp ngày 23-12-2009; địa chỉ thôn G, xã B, huyện T, tỉnh Yên Bái, do anh Cứ A T và chị Sùng Thị L đứng tên quyền sử dụng đất; trị giá 50.000.000 đồng.

Buộc chị Sùng Thị L phải có nghĩa vụ thanh toán cho anh Cứ A T tiền chênh lệch chia tài sản chung là 7.500.000 đồng.

Giao cho anh Cứ A T quản lý, sử dụng những tài sản sau:

- Diện tích 300,4 m^2 đất chuyên trồng lúa nước, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 87, tờ bản đồ số 128; do UBND huyện T Cấp ngày 23-12-2009; địa chỉ thôn G, xã B, huyện T, tỉnh Yên Bái, do Cứ A T và Sùng Thị L đứng tên; trị giá 5.000.000 đồng;

- Diện tích 1325,3 m^2. Trong đó có 400,0 m^2 đất ở tại nông thôn, 925,3 m^2 đất trồng cây hàng năm khác, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 3, tờ bản đồ số 128; do UBND huyện T Cấp ngày 19-12-2013; địa chỉ Thôn G, xã B, huyện T, tỉnh Yên Bái, do Cứ A T và Sùng Thị L đứng tên; trị giá 30.000.000 đồng.

Chị Sùng Thị L và anh Cứ A T phải tiền án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Chị Sùng Thị L khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn là quan hệ tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa bị đơn anh Cứ A T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cứ Chù D vắng mặt lần thứ hai không có lý do mặc dù đã được Toà án triệu tập hợp lệ, Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt anh Cứ A T và ông Cứ Chù D.

[2] Về nội dung:

Tại biên bản ghi lời khai và biên bản hoà giải chị Sùng Thị L và anh Cứ A T thống nhất trong quá trình chung sống hai người có tài sản gồm có:

- 300,4 m^2 đất chuyên trồng lúa nước, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 87, tờ bản đồ số 128; địa chỉ Thôn G, xã B, huyện T, tỉnh Yên Bái, do UBND huyện T cấp ngày 23-12-2009; do anh Cứ A T và chị Sùng Thị L đứng tên quyền sử dụng đất; trị giá 5.000.000 đồng;

- 1632,9 m^2 đất chuyên trồng lúa nước, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 137, tờ bản đồ số 138; địa chỉ Thôn G, xã B, huyện T, tỉnh Yên Bái, do UBND huyện T Cấp ngày 23-12-2009; do anh Cứ A T và chị Sùng Thị L đứng tên quyền sử dụng đất; trị giá 50.000.000 đồng.

- 1325,3 m^2. Trong đó có 400,0 m^2 đất ở tại nông thôn, 925,3 m^2 đất trồng cây hàng năm khác, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 3, tờ bản đồ số 128; địa chỉ thôn G, xã B, huyện T, tỉnh Yên Bái, do UBND huyện T Cấp ngày 19-12-2013; do anh Cứ A T và chị Sùng Thị L đứng tên quyền sử dụng đất; trị giá 30.000.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản chung của chị L và anh T là 85.000.000 đồng.

Xét thấy, ba diện tích đất trên của chị L và anh T được tặng cho chung trong thời gian chung sống với nhau, các diện tích đất đều có khuân viên riêng, chị L và anh T đã sử dụng lâu dài cho đến khi hai người ly hôn; trong quá trình sử dụng chị là và anh T cũng không tôn tạo gì thêm, cũng không có tranh chấp gì với ai và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định của pháp luật. Nên xác định là tài sản chung của anh T và chị L. Hội đồng xét

xử căn cứ Điều 219 Bộ luật Dân sự để chia đôi khối tài sản chung gồm ba mảnh đất, có tổng trị giá 85.000.000 đồng.

[3] Đối với yêu cầu của chị L đề nghị được sử dụng 1632,9 m^2 đất chuyên trồng lúa nước, trị giá 50.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng diện tích ruộng chị L đề nghị được chia là trong cùng một sổ đất, các thửa ruộng liền bờ, cùng một khu, nên giao cho một người sử dụng là phù hợp. Tuy nhiên, khối tài sản chị L yêu cầu được chia có trị giá lớn hơn 1/2 tổng trị giá tài sản chung của hai người, nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của chị Là. Cụ thể giao cho chị là được quyền quản lý, sử dụng 1632,9 m^2 đất chuyên trồng lúa nước và buộc chị là thanh toán tiền chênh lệnh cho anh T.

Hai diện tích đất còn lại giao cho anh T được quyền quản lý, sử dụng.

[4] Đối với đề nghị của anh Cứ A T: Tại biên bản ghi lời khai và biên bản hoà giải, anh T thừa nhận trong quá trình anh và chị L chung sống ông D và bà M có cho anh và chị L ba diện tích đất như chị L trình bày, nhưng anh không nhất trí chia tài sản chung cho chị L vì lý do theo phong tục, tập quán của người Mông, ai đề nghị ly hôn sẽ không được hưởng tài sản gì và tại phiên toà 26-4-2021 anh T cho rằng cả ba diện tích đất chị L đề nghị chia là mượn của ông D, nên đề nghị trả lại ông D. Xét thấy đề nghị của anh Cứ A T là không có căn cứ, nên không được chấp nhận.

[5] Đối với đề nghị của ông Cứ Chù D, không nhất trí chia tài sản cho chị L và để sau này ông sẽ chia cho các con của anh T và chị L. Hội đồng xét xử thấy rằng trong lời khai và biên bản hòa giải ông D xác định đã cho chị L và anh T ba diện tích đất hiện chị L đề nghị chia; sau khi được cho chung anh T và chị L đã làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Cứ A T và chị Sùng Thị L và canh tác trên đất một thời gian dài, có khuôn viên riêng, không có tranh chấp gì với ai. Tại biên bản lấy lời khai và biên bản hoà giải ông D không nhất trí chia tài sản cho chị L với lý do là chị L xin ly hôn anh T, tại phiên toà 26-4-2021 ông lại cho rằng chỉ cho anh T và chị L mượn để sử dụng và ông không thừa nhận đường vân tay trên biên ban bàn giao đất là đường vân tay của ông; Toà án đã trưng cầu giám định, đường vân tay trên biên bản bàn giao đất là do ông Cứ Chù D điểm chỉ là người giao đất còn chị L và anh T là người nhận bàn giao. Từ những căn cứ trên Hội đồng xét xử thấy rằng đề nghị của ông D là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[6] Án phí và chi giám định: Chị Sùng Thị L và anh Cứ A T phải chịu án phí tương đương với phần trị giá mình được hưởng là 42.500.000 đồng x 5%= 2.125.000 đồng. Chị L nhận chịu cả tiền chi phí giám định.

[7] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[8] Đối với quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên toà là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận; về đề nghị của người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn không buộc chị L phải thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho anh T là không có căn cứ, nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, khoản 1 Điều 35, các Điều 39, 147, 161, 227, 262, 271, 273 của Bộ Luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 207, 208, 212, 219, 357 và 468 của Bộ Luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 14, Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về chia tài sản chung:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Sùng Thị L:

Giao cho chị Sùng Thị L được quyền quản lý, sử dụng 1632,9 m^2 đất chuyên trồng lúa nước, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 137, tờ bản đồ số 138; địa chỉ Thôn G, xã B, huyện T, tỉnh Yên Bái, do UBND huyện T cấp ngày 23-12-2009; do anh Cứ A T và chị Sùng Thị L đứng tên quyền sử dụng đất; trị giá 50.000.000 đồng.

- Giao cho anh Cứ A T được quyền quản lý, sử dụng những tài sản sau:

+ 300,4 m^2 đất chuyên trồng lúa nước, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 87, tờ bản đồ số 128; địa chỉ Thôn G, xã B, huyện T, tỉnh Yên Bái, do UBND huyện T cấp ngày 23-12-2009; do Cứ A T và Sùng Thị L đứng tên quyền sử dụng đất; trị giá 5.000.000 đồng;

+ 1325,3 m^2. Trong đó có 400,0 m^2 đất ở tại nông thôn, 925,3 m^2 đất trồng cây hàng năm khác, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 3, tờ bản đồ số 128; địa chỉ Thôn G, xã B, huyện T, tỉnh Yên Bái, do UBND huyện T cấp ngày 19-12-2013; do Cứ A T và Sùng Thị L đứng tên quyền sử dụng đất; trị giá 30.000.000 đồng

Buộc chị Sùng Thị L có trách nhiệm thanh toán cho anh Cứ A T tiền chênh lệch chia tài sản chung là 7.500.000 *(bảy triệu năm trăm nghìn)* đồng.

Kể từ ngày anh T có đơn yêu cầu thi hành án mà chị L không thi hành xong khoản tiền chênh lệch chia tài sản chung, thì hàng tháng chị L phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành án.

2. Án phí, chi phí giám định: Chị Sùng Thị L và anh Cứ A T mỗi người phải chịu 2.125.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Sùng Thị L nhận chịu cả tiền chi phí giám định là 4.320.000 đồng (chị L đã nộp đủ chi phí giám định).

3. Quyền kháng cáo: Chị Sùng Thị L có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

- Anh Cứ A T, ông Cứ Chù D có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND huyện Trạm Tấu;
- Chi cục THADS huyện Trạm Tấu;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu: HS (2).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Vũ Xuân

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ